

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI CHIM CỦA KHU ĐỀ XUẤT BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VĂN BẢN - TỈNH LÀO CAI

LÊ MẠNH HÙNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Huyện Văn Bản nằm tận cùng phía đông nam của tỉnh Lào Cai (21°52'-22°15'N; 103°57'-104°26'E) với diện tích 60.000 ha, là một trong những huyện có độ che phủ rừng lớn nhất Việt Nam.

Trước đây, Văn Bản là một trong các khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam, tuy nhiên đến tháng 7/2002, Văn Bản đã chính thức được kết hợp với khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Sa Pa để thành lập nên Vườn quốc gia Hoàng Liên-Sa Pa. Văn Bản nằm trong tổng thể của dãy Hoàng Liên, khu vực tập trung hàng loạt các ngọn núi cao, với đỉnh cao nhất 2913m. Một diện tích lớn rừng nguyên sinh còn lại tập trung từ độ cao 700-2700 m.

Văn Bản có các loại sinh cảnh rừng đặc trưng khác nhau: sinh cảnh rừng thường xanh đất thấp được phân bố từ độ cao 300-900 m. Sinh cảnh rừng thường xanh núi thấp được phân bố từ độ cao 900-1800 m, đặc trưng bởi sự có mặt của một số loài cây lá kim như kim giao kết lợp (*Dacrycarpus imbricatus*) và pơ mu (*Fokienia hodginsii*). Rừng thường xanh trên núi cao chủ yếu phân bố từ độ cao 1800-2650 m, đặc trưng với sự có mặt của các loài đỗ quyên (*Rhododendron* spp.); loài pơ mu cũng tập trung khá nhiều tại sinh cảnh này và phân bố tới độ cao 2400 m.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sử dụng các phương pháp điều tra thực địa thông thường hiện nay với các trang thiết bị nghe, nhìn, ghi âm hiện đại đến mức cho phép như ống nhòm, máy ghi âm, máy quay phim... Các loài chim được điều tra bằng phương pháp quan sát và định loại qua tiếng kêu. Hằng ngày, công việc điều tra được tiến hành liên tục từ 6h00 đến 18h00.

Sử dụng các phương pháp khác nhau như Time speed count và Advanded point count để xác lập danh lục chim tại các đai cao, sinh cảnh khác nhau. Tổng hợp, thống kê số liệu, sử dụng các tài liệu, sách hướng dẫn để xác định, định loại, tên loài, thứ tự theo Danh lục chim Việt Nam [10], riêng chích đớp ruồi đầu xám (*Seicercus tephrocephalus*), theo Alstrom và Olsson [1], cu cu xám (*Cuculus saturatus*), lách tách đầu hung (*Alcippe dubia*), khướu bụi bụng trắng (*Yuhina zantholeuca*), khướu mỏ dẹt má vàng (*Paradoxornis verreauxi*) theo Robson (2000) [6].

Điều tra thực địa đã được tiến hành tại huyện Văn Bản vào tháng 3/2002 với sự phối kết hợp của các chuyên gia thuộc Chương trình BirdLife quốc tế tại Việt Nam, Viện Sinh thái & Tài nguyên sinh vật và Tổ chức Bảo tồn động, thực vật quốc tế chương trình Đông Dương tại Việt Nam (FFI).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài chim

Tổng số 156 loài chim thuộc 10 bộ, 34 họ đã được ghi nhận trong đợt điều tra tại huyện Văn Bản (bảng 1); có 2 loài được ghi nhận trong Sách Đỏ châu Á là trèo cây lưng đen (*Sitta formosa*) bậc VU và trèo cây mỏ vàng (*Sitta solangiae*) bậc NT [2, 4]; 3 loài có mặt trong Danh lục Đỏ IUCN 1996 là cô cô xanh (*Cochoa viridis*) bậc NT1, khướu đuôi cụt (*Rimator malacoptilus pasquieri*) bậc NT1 và khướu đuôi đỏ (*Garulax milnei*) bậc NT1. Các loài khướu xám (*Garulax maesi*), trèo cây lưng đen, trèo cây mỏ vàng đồng thời được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) ở mức đe dọa bậc T [3]; bên cạnh đó, trèo cây mỏ vàng còn là loài

có vùng phân bố hẹp đối với vùng núi Phansipan và vùng chim đặc hữu thứ cấp Bắc Lào, khuởu đuôi cụt là loài phụ đặc hữu vùng núi Hoàng Liên [7, 9].

Đặc biệt, trong số các loài chim đã được ghi nhận, có 5 loài được ghi nhận mới: chích đớp ruồi đầu xám, cu cu xám, lách tách đầu hung, khuởu bụi bụng trắng, khuởu mỏ dẹt má vàng và 11 loài được bổ sung vùng phân bố theo Danh lục chim Việt Nam của Võ Quý, Nguyễn Cử [10].

2. Phân bố của các loài chim theo sinh cảnh và độ cao

a) Phân bố theo sinh cảnh

Khu hệ chim tại huyện Văn Bàn được đặc trưng bởi các sinh cảnh rừng thường xanh núi cao của dãy núi Hoàng Liên. Văn Bàn là nơi sinh sống của một số lượng lớn các loài chim có vùng phân bố hẹp trong một đơn vị địa lý sinh vật. Đã có 40 loài chim ghi nhận tại Văn Bàn là các loài có phân bố hẹp trong vùng rừng á nhiệt đới của dãy Himalaia-phần thuộc Trung Quốc, gồm: gà so họng hung (*Arborophila rufogularis*), gõ kiến nâu cổ đỏ (*Blythipicus pyrrhotis*), cu rốc đầu vàng (*Megalaima franklinii*), chim xanh hông vàng (*Chloropsis hardwickii*), tử anh (*Oriolus traili*), đớp ruồi họng trắng (*Ficedula monileger*), đớp ruồi trán đen (*Niltava macgrigoriae*), chích choè nước trán trắng (*Enicurus schistaceus*), cô cô xanh, trèo cây lưng đen, bạc má mào (*Parus spilonotus*), bạc má đuôi dài (*Aegithalos concinnus*), bông lau ngực nâu (*Pycnonotus xanthorrhous*), bông lau vàng (*P. flavescens*), cành cạch núi (*Hypsipetes mccllellandii*), cành cạch đen (*Hypsipetes leucocephalus*), chích đuôi cụt (*Tesia olivea*), chích đuôi trắng (*Phylloscopus davisoni*), chích ngực vàng (*P. ricketti*), chích đớp ruồi mày đen (*Seicercus affinis*), chích đớp ruồi mặt hung (*Abroscopus albogularis*), chích đớp ruồi mặt đen, khuởu xám, khuởu đuôi đỏ, hoạ mi đất mỏ đỏ (*Pomatorhinus ochraceus*), khuởu đá đuôi ngắn (*Napothera brevicaudata*), khuởu bụi đầu đỏ (*Stachyris ruficeps*), kim oanh mỏ đỏ (*Leiothrix lutea*), khuởu mỏ quạ bụng hung (*Pteruthius rufiventer*), khuởu đuôi dài (*Gampsorhynchus rufulus*), khuởu đuôi vằn nam (*Actinodura ramsayi*), khuởu lùn cánh

xanh (*Minla cyanouroptera*), lách tách họng vạch (*Alcippe cinereiceps*), lách tách má xám (*Alcippe morrisonia*), mi đầu đen (*Heterophasia desgodinsi*), khuởu mào đầu đen (*Y. nigrimenta*), khuởu mỏ dẹt đầu xám, khuởu mỏ dẹt cằm đen (*Paradoxornis guttaticollis*), khuởu mỏ dẹt má vàng và bấp chuối đốm đen (*Arachnothera magna*).

15 loài có phân bố hẹp trong vùng rừng ôn đới của dãy Himalaia-phần thuộc Trung Quốc gồm: gà so họng đen (*Arborophila torqueola*), gõ kiến nhỏ trán vàng (*Dendrocopos darjellensis*), giẻ cùi mỏ vàng (*Urocissa flavirostris*), đớp ruồi họng hung (*Ficedula strophiatea*), đớp ruồi đầu xanh (*F. sapphira*), trèo cây himalaia, chích đuôi cụt bụng xanh (*Tesia cyaniventer*), chích mày xám (*Phylloscopus maculipennis*), chích đớp ruồi má xám (*Seicercus poliogenys*), khuởu vằn gáy xanh (*Actinodura souliei*), khuởu lùn đuôi hung (*Minla strigula*), khuởu lùn đuôi đỏ (*M. ignotincta*), lách tách ngực vàng (*Alcippe chrysotis*), lách tách mày trắng (*Alcippe vinipectus*) và khuởu mào họng đốm.

Ngoài ra, còn có 6 loài có vùng phân bố hẹp trong khu vực rừng nhiệt đới ẩm Đông Dương được ghi nhận tại đây là gà tiền mặt vàng (*Polyplectron bicalcaratum*), thầy chùa dít đỏ (*Megalaima lagrandieri*), chim mào vàng (*Melanochlora sultanea*), khuởu khoang cổ (*Garrulax monileger*), khuởu ngực đen (*G. pectoralis*) và khuởu bạc má (*G. chinensis*).

Quần xã chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao được đặc trưng bởi sự xuất hiện của số lượng lớn các loài thuộc họ chim Chích với rất nhiều loài thường xuyên được ghi nhận tại sinh cảnh này như chích đớp ruồi mặt đen, khuởu mỏ quạ mày trắng (*Pteruthius flaviscapis*), khuởu lùn đuôi hung, khuởu lùn đuôi đỏ, lách tách ngực vàng, lách tách đầu đốm (*A. castaneiceps*), mi đầu đen, khuởu mào họng đốm (*Yuhina gularis*), hút mật họng vàng (*Aethopyga gouldiae*) và hút mật nêpan (*A. nipalensis*).

Quần xã các loài chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp hoàn toàn khác biệt so với thành phần các loài chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao. Các loài thường xuyên được ghi nhận tại sinh cảnh này gồm có

gà tiền mặt vàng, cu rốc đầu vàng, nước bụng đỏ (*Harpactes erythrocephalus*), đớp ruồi đầu xám (*Culicicapa ceylonensis*), trèo cây mỡ vàng, cành cách núi, chích đớp ruồi mặt hung, khướu xám, khướu lùn cánh xanh, lách tách má xám và khướu mỏ dẹt đầu xám (*Paradoxornis gularis*).

Khu vực Văn Bàn còn tồn tại một số sinh cảnh khác như rừng thường xanh đất thấp, rừng tre nứa, trảng cây bụi, đất canh tác. Tuy nhiên các sinh cảnh này chỉ được khảo sát trong thời gian ngắn nên không thể đưa ra các kết luận so sánh cụ thể về thành phần loài.

Bảng 1

Danh sách các loài chim được ghi nhận trong đợt khảo sát tại huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I. Bộ Hạc		Ciconiiformes				
	1. Họ Diệc	Ardeidae				
1	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i>	3	200	A	
II. Bộ Cắt		Falconiformes				
	2. Họ Ưng	Accipitridae				
2	Ưng	<i>Accipiter sp.</i>	1	2.000	D	
3	Đại bàng mã lai	<i>Ictinaetus malayensis</i>	1	2.150-2.450	D	
4	Diều núi	<i>Spizaetus nipalensis</i>	2	1.100	C	
	3. Họ Cắt	Falconidae				
5	Cắt amur	<i>Falco amurensis</i>	3	200	A	
III. Bộ Gà		Galliformes				
	4. Họ Trĩ	Phasianidae				
6	Gà so họng đen	<i>Arborophila torqueola</i>	1	1.900-2.000	D	AE
7	Gà so họng hung	<i>A. rufogularis</i>	1	1.800-2.150	C,D	
8	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	1	1.050-1.500	C	
IV. Bộ Cu cu		Cuculiformes				
	5. Họ Cu cu	Cuculidae				
9	Chèo chèo lớn	<i>Hierococcyx sparverioides</i>	1	800-2.300	B,C,D	
10	Chèo chèo nhỏ	<i>H. fugax</i>	1	1.050	C	
11	Cu cu xám	<i>Cuculus saturatus</i>	1	1.000-2.400	C,D	AE, NS
12	Tìm vịt	<i>Cacomantis merulinus</i>	3	200	A	

1	2	3	4	5	6	7
V. Bộ Cú		Strigiformes				
	6. Họ Cú	Strigidae				
13	Cú mèo lalusơ	<i>Otus spilocephalus</i>	1	800-1.800	B,C	
14	Cú vọ mặt trắng	<i>Glaucidium brodiei</i>	1	1.000-2.050	C,D	
15	Cú vọ	<i>G. cuculoides</i>	1	800-1.050	B,C	
VI. Bộ Cú muỗi		Caprimulgiformes				
	7. Họ Cú muỗi	Caprimulgidae				
16	Cú muỗi ấn độ	<i>Caprimulgus indicus</i>	1	1.000-1.800	A,C	
VII. Bộ Yến		Apodiformes				
	8. Họ Yến	Apodidae				
17	Yến đuôi cứng lớn	<i>Hirundapus giganteus</i>	1	1.900	D	AE
18	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i>	1	200-1.100	A,C	
19	Yến hông trắng	<i>Apus pacificus</i>	1,2	800	A	
VIII. Bộ Nước		Trogoniformes				
	9. Họ Nước	Trogonidae				
20	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i>	1	1.050-1.100	C	
IX. Bộ Gõ kiến		Piciformes				
	10. Họ Cu rốc	Megalaimidae				
21	Thầy chùa lớn	<i>Megalaima virens</i>	1	1.800-2.350	C,D	
22	Thầy chùa đít đỏ	<i>M. lagrandieri</i>	1,2	300-1.200	B,C	
23	Cu rốc đầu vàng	<i>M. franklinii</i>	1,2	800-2.200	B,C,D	
	11. Họ Gõ kiến	Picidae				
24	Gõ kiến lùn mày trắng	<i>Sasia ochracea</i>	1	300-800	B	
25	Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	1	1.050-1.900	A,C,D	AE
26	Gõ kiến nhỏ trán vàng	<i>D. darjellensis</i>	1	2.300	D	
27	Gõ kiến nhỏ sườn đỏ	<i>D. major</i>	1	1.850	A,D	
28	Gõ kiến xanh gáy vàng	<i>Picus flavinucha</i>	1	2.000	D	
29	Gõ kiến nâu cổ đỏ	<i>Blythipicus pyrrhotis</i>	1	1.850	D	
X. Bộ Sẻ		Passeriformes				
	12. Họ Mỏ rộng	Eurylaimidae				
30	Mỏ rộng hung	<i>Serilophus lunatus</i>	1	1.050	C	

1	2	3	4	5	6	7
	13. Họ Nhạn	Hirundinidae				
31	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>	2,3	200-600	A	
	14. Họ Chìa vôi	Motacillidae				
32	Chìa vôi trắng	<i>Motacilla alba</i>	1,2	200-800	A	
33	Chìa vôi núi	<i>M. cinerea</i>	1,2	200-800	A	
34	Chim manh vân nam	<i>Anthus hodgsoni</i>	1,2	200-800	A	
	15. Họ Phường chèo	Campephagidae				
35	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina macei</i>	1	2.000	D	
36	Phường chèo má xám	<i>Pericrocotus solaris</i>	1,2	950-2.000	C,D	
37	Phường chèo đỏ lớn	<i>P. flammeus</i>	1,2	300-1.050	B,C	
38	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i>	1,2	800-1.050	B,C	
	16. Họ Chào mào	Pycnonotidae				
39	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i>	1	650	B	
40	Chào mào	<i>P. jocosus</i>	3	200	A	
41	Bông lau ngực nâu	<i>P. xanthorrhous</i>	1	900	A	
42	Bông lau tai trắng	<i>P. aurigaster</i>	1,2	200-1.000	A,B	
43	Bông lau vàng	<i>P. flavescens</i>	2	1.000	A	
44	Cành cạch lớn	<i>Alophoixus pallidus</i>	1	300-1.050	B,C	
45	Cành cạch xám	<i>Hemixos flavala</i>	1,2	800-1.050	B,C	
46	Cành cạch núi	<i>Hypsipetes mccllellandii</i>	1,2	1.050-2.200	A,C,D	
47	Cành cạch đen	<i>H. leucocephalus</i>	1	250-800	B	
	17. Họ Chim xanh	Irenidae				
48	Chim xanh nam bộ	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	1	800	B	
49	Chim xanh hông vàng	<i>C. hardwickii</i>	1,2	800-1.150	B,C	
	18. Họ Bách thanh	Laniidae				
50	Bách thanh đuôi dài	<i>Lanius schach</i>	3	200	A	
	19. Họ Chích choè	Turdinae				
51	Hoét đá bụng hung	<i>Monticola rufiventris</i>	1	1.850	A	RE1
52	Sáo đất nâu hung	<i>Zoothera mollissima</i>	1	2.000	D	
53	Hoét đuôi cụt xanh	<i>Brachypteryx montana</i>	1	1.800	A	
54	Chích choè	<i>Copsychus saularis</i>	3	200	A	
55	Đuôi đỏ đầu xám	<i>Rhyacornis fuliginosus</i>	1,2	450-800	A,B	
56	Chích choè nước trán trắng	<i>Enicurus schistaceus</i>	1	800	B	
57	Cô cô xanh	<i>Cochoa viridis</i>	1	1.050	C	NT1

1	2	3	4	5	6	7
	20. Họ Khướu	Timalidae				
58	Khướu khoang cổ	<i>Garrulax monileger</i>	1	1.050	C	
59	Khướu ngực đen	<i>G. pectoralis</i>	1	1.050	C	RE1
60	Khướu xám	<i>G. maesi</i>	1	950-1.050	C	T
61	Khướu bạc má	<i>G. chinensis</i>	2	1.100	A	
62	Khướu đầu hung	<i>G. erythrocephalus</i>	1	1.950-2.350	D	
63	Khướu đuôi đỏ	<i>G. milnei</i>	1	1.950-2.350	D	NT1
64	Hoạ mi đất mỏ đỏ	<i>Pomatorhinus ochraceiceps</i>	1	1.100	C	
65	Khướu đuôi cụt	<i>Rimator malacoptilus</i>	1	2.500	D	AE
66	Khướu đá đuôi ngắn	<i>Napothera brevicaudata</i>	1	1.000	C	
67	Khướu đuôi cụt pygmy	<i>Pnoepyga pusilla</i>	1	1.850-2.500	D	NT1
68	Khướu bụi trán hung	<i>Stachyris rufifrons</i>	1	1.950	D	
69	Khướu bụi đầu đỏ	<i>S. ruficeps</i>	1,2	1.200-2.400	C,D	AE
70	Khướu bụi vàng	<i>S. chrysaea</i>	1	1.050-2.050	C,D	
71	Khướu bụi đầu đen	<i>S. nigriceps</i>	1	300-1.500	B,C	
72	Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>	1	400-1.700	B,C	AE
73	Hoạ mi nhỏ	<i>Timalia pileata</i>	2	700	A	RE, RE1
74	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>	1,2	800-1.800	A,C	
75	Kim oanh mỏ đỏ	<i>L. lutea</i>	1	1.900-2.450	D	AE
76	Khướu mỏ quặp bụng hung	<i>Pteruthius rufiventer</i>	1	2.350	D	
77	Khướu mỏ quặp mày trắng	<i>P. flaviscapis</i>	1	1.850-2.450	D	
78	Khướu mỏ quặp tai đen	<i>P. melanotis</i>	1	2.000-2.350	D	AE
79	Khướu mỏ quặp cánh vàng	<i>P. aenobarbus</i>	1	1.050-2.300	C,D	
80	Khướu đuôi dài	<i>Gampsorhynchus rufulus</i>	1	1.050	C	
81	Khướu đuôi vằn vân nam	<i>Actinodura ramsayi</i>	1	1.950	D	
82	Khướu vằn gáy xanh	<i>A. souliei</i>	1	2.300-2.450	D	
83	Khướu lùn cánh xanh	<i>Minla cyanouroptera</i>	1,2	1.000-2.350	C,D	
84	Khướu lùn đuôi hung	<i>M. strigula</i>	1	2.350-2.500	D	
85	Khướu lùn đuôi đỏ	<i>M. ignotincta</i>	1	2.050-2.400	D	
86	Lách tách ngực vàng	<i>Alcippe chrysotis</i>	1	1.950-2.500	D	
87	Lách tách đầu đốm	<i>A. castaneiceps</i>	1	1.950-2.500	D	

1	2	3	4	5	6	7
88	Lách tách mây trắng	<i>A. vinipectus</i>	1	2.650	D	
89	Lách tách họng vạch	<i>A. cinereiceps</i>	1	1.850-2.400	D	
90	Lách tách đầu hung	<i>A. dubia</i>	1	1.850-1.950	D	NS
91	Lách tách má xám	<i>A. morrisonia</i>	1,2	950-2.200	C,D	
92	Mi đầu đen	<i>Heterophasia melano-leuca</i>	1	1.950-2.650	D	AE
93	Mi đuôi dài	<i>H. picaoides</i>	1	1.950-2.000	D	
94	Khướu mào cổ hung	<i>Yuhina flavicollis</i>	1	1.000-2.450	A,C,D	
95	Khướu mào họng đốm	<i>Y. gularis</i>	1	2.200-2.650	D	
96	Khướu mào đầu đen	<i>Y. nigrimenta</i>	1	1.100	C	
97	Khướu bụi bụng trắng	<i>Y. zantholeuca</i>	1	300-2.000	B,C,D	NS
98	Khướu mỏ dẹt đầu xám	<i>Paradoxornis gularis</i>	1	1.050	C	
99	Khướu mỏ dẹt cằm đen	<i>P. guttaticollis</i>	2	1.100	A	
100	Khướu mỏ dẹt má vàng	<i>P. verreauxi</i>	1	2.000-2.650	D	AE, NS
	21. Họ Chim chích	Sylviidae				
101	Chích đuôi cụt	<i>Tesia olivea</i>	1,2	1.000-1.950	C,D	
102	Chích đuôi cụt bụng xanh	<i>T. cyaniventer</i>	1	1.950	D	
103	Chích bông đầu vàng	<i>Orthotomus cuculatus</i>	1,2	1.150-1.950	A,C,D	RE1
104	Chích đuôi dài	<i>O. sutorius</i>	3	200	A	RE1
105	Chích bông cánh vàng	<i>O. atrogularis</i>	1	1.000	C	RE1
106	Chích mây xám	<i>Phylloscopus maculipennis</i>	1	2.400-2.500	D	
107	Chích mây lớn	<i>P. inornatus</i>	1	2.450	D	RE1
108	Chích đuôi xám	<i>P. reguloides</i>	1	1.850	A	
109	Chích đuôi trắng	<i>P. davisoni</i>	1	2.350-2.400	D	
110	Chích ngực vàng	<i>P. ricketti</i>	1	1.050	C	
111	Chích đớp ruồi đầu xám	<i>Seicercus tephrocephalus</i>	1	1.950	D	NS
112	Chích đớp ruồi mây đen	<i>S. affinis</i>	1	2.150	D	RE1
113	Chích đớp ruồi má xám	<i>S. poliogenys</i>	1	1.800-1.950	A,D	
114	Chích đớp ruồi đầu hung	<i>S. castaniceps</i>	1	1.950-2.100	D	
115	Chích đớp ruồi mặt hung	<i>Abroscopus albogularis</i>	1	1.000-1.650	C	RE, RE1
116	Chích đớp ruồi mặt đen	<i>A. schisticeps</i>	1	1.950-2.500	D	AE
117	Chích đớp ruồi bụng vàng	<i>A. superciliaris</i>	1	400-1.050	A,B,C	

1	2	3	4	5	6	7
118	Chiền chiện lớn	<i>Megalurus palustris</i>	2	600	A	
	22. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae				
119	Đớp ruồi họng hung	<i>Ficedula strophciata</i>	1	2.300	D	
120	Đớp ruồi họng trắng	<i>F. monileger</i>	1	1.950	D	AE
121	Đớp ruồi đen mày trắng	<i>F. westermanni</i>	1	2.000	D	
122	Đớp ruồi đầu xanh	<i>F. sapphira</i>	1	2.150-2.350	D	
123	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassina</i>	1	800	B	
124	Đớp ruồi lớn	<i>Niltava grandis</i>	1	2.100	D	
125	Đớp ruồi trán đen	<i>N. macgrigoriae</i>	1	1.950	D	
126	Đớp ruồi họng hung	<i>Cyornis banyumas</i>	1	1.100	C	
127	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i>	1,2	1.050-1.950	C,D	
	23. Họ Rẻ quạt	Monarchidae				
128	Rẻ quạt họng vàng	<i>Rhipidura hypoxantha</i>	1	1.950-2.350	D	
129	Rẻ quạt họng trắng	<i>R. albicollis</i>	1	1.050-2.150	C,D	
	24. Họ Bạc má đuôi dài	Aegithalidae				
130	Bạc má đuôi dài	<i>Aegithalos concinnus</i>	1	1.850-1.900	A	
	25. Họ Bạc má	Paridae				
131	Bạc má	<i>Parus major</i>	1	200	A	
132	Bạc má mào	<i>P. sibilotus</i>	1	1.800-2.350	A,D	
133	Chim mào vàng	<i>Melanochlora sultanea</i>	1,2	800-1.400	B,C	
	26. Họ Trèo cây	Sittidae				
134	Trèo cây đất hung	<i>Sitta nagaensis</i>	1	2.000	A,D	RE1
135	Trèo cây himalaia	<i>S. himalayensis</i>	1	2.150-2.450	D	
136	Trèo cây trán đen	<i>S. frontalis</i>	1	800	B	
137	Trèo cây mỏ vàng	<i>S. solangiae</i>	1	1.050-1.400	C	RRS,NT, T
138	Trèo cây lưng đen	<i>S. formosa</i>	1	1.050-2.350	C,D	VU, AE, T
	27. Họ Hút mật	Nectariniidae				
139	Hút mật họng vàng	<i>Aethopyga gouldiae</i>	1	1.850-2.350	A,D	
140	Hút mật nêpan	<i>A. nipalensis</i>	1	1.800-2.500	A,D	
141	Hút mật đỏ	<i>A. siparaja</i>	1,2	200-1.300	A,C	
142	Bấp chuối mỏ dài	<i>Arachnothera longirostra</i>	2	700	A	RE1
143	Bấp chuối đốm đen	<i>A. magna</i>	1	800-900	A,B	

1	2	3	4	5	6	7
	28. Họ Vành khuyên	Zosteropidae				
144	Vành khuyên nhật bản	<i>Zosterops japonicus</i>	3	200	A	
	29. Họ Sẻ đồng	Fringillidae				
145	Sẻ đồng mào	<i>Melophus lathami</i>	2	700	A	
146	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>	2	1.100	A	
	30. Họ Chim di	Estrildidae				
147	Di cam	<i>Lonchura striata</i>	2	600	A	
	31. Họ Sẻ	Ploceidae				
148	Sẻ	<i>Passer montanus</i>	3	200	A	
	32. Họ Vàng anh	Oriolidae				
149	Tử anh	<i>Oriolus traillii</i>	1	900-1.050	A,C	
	33. Họ Chèo bẻo	Dicruridae				
150	Chèo bẻo rừng	<i>D. aeneus</i>	1	1.850	A	
151	Chèo bẻo cờ đuôi bằng	<i>D. remifer</i>	1	1.050-1.950	C,D	
152	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	1	800-1.800	A,B,C	
153	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	<i>D. paradiseus</i>	1	1.050	C	
	34. Họ Quạ	Corvidae				
154	Giẻ cùi mỏ vàng	<i>Urocissa flavirostris</i>	1	2.600	D	
155	Giẻ cùi xanh	<i>Cissa chinensis</i>	1	1.050	C	
156	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	2	800	A	

Ghi chú:

1. Địa điểm: 1 = xã Khang Yên Hạ, 2 = xã Nậm Xé, 3 = thị trấn Văn Bàn.

Sinh cảnh: A = rừng tre nứa, trảng bụi, đồng cỏ, đất canh tác, B = rừng thường xanh đất thấp,

C = rừng thường xanh trên núi thấp, D = rừng thường xanh trên núi cao.

2. Tình trạng bị đe dọa:

VU = có thể bị đe dọa, NT = sắp bị đe dọa theo BirdLife International (2001); NT1 = sắp bị đe dọa theo IUCN (1996); T = bị đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam phân Động vật (2000).

3. RRS = các loài có phân bố hẹp theo Stattersfield *et al.* (1998);

AE = độ cao phân bố mở rộng

RE = vùng phân bố mở rộng theo Craig Robson (2000).

RE1 = vùng phân bố mở rộng theo Danh lục chim Việt Nam (Võ Quý, Nguyễn Cử 1995).

NS = loài mới bổ sung cho Danh lục chim Việt Nam (Võ Quý, Nguyễn Cử 1995).

b) Phân bố theo độ cao

Đợt khảo sát cũng đã ghi nhận được 14 loài có vùng phân bố mở rộng về độ cao so với độ

cao được xác định trước đây theo Craig Robson (2000) (bảng 2) và 2 loài có vùng phân bố mới cho khu vực Tây Bắc là họa mi nhỏ (*Timalia pileata*) và chích đớp ruồi mặt hung [6].

Vùng phân bố độ cao mở rộng của một số loài chim tại Văn Bàn

Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân bố độ cao theo Craig Robson (2000) (m asl)	Phân bố độ cao ghi nhận trong đợt khảo sát (m asl)
Gà so hòng đen	<i>Arborophila torqueola</i>	2.135-2.800	1.900-2.000
Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	<1.830	1.050-1.900
Cu cu xám	<i>Cuculus saturatus</i>	800-2.030	1.000-2.400
Yến đuôi cứng lớn	<i>Hirundapus giganteus</i>	<1.830	1.900
Đớp ruồi hòng trắng	<i>Ficedula monileger</i>	700-1.900	1.950
Trèo cây lưng đen	<i>Sitta formosa</i>	950-2.290	1.050-2.350
Chích đớp ruồi mặt đen	<i>Abroscopus schisticeps</i>	1.525-2.350	1.950-2.500
Khướu đuôi cụt	<i>Rimator malacoptilus</i>	1.220-2.000	2.500
Khướu bụi đầu đỏ	<i>Stachyris ruficeps</i>	950-2.195	1.200-2.400
Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>	<1.525	400-1.700
Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>	915-2.135	1.900-2.450
Khướu mỏ quặp tai đen	<i>Pteruthius melanotis</i>	1.220-2.200	2.000-2.350
Mì đầu đen	<i>Heterophasia melanoleuca</i>	800-2.290	1.950-2.650
Khướu mỏ dẹt má vàng	<i>Paradoxornis verreauxi</i>	1.500-2.590	2.000-2.650

Qua danh lục các loài chim đã được ghi nhận tại Văn Bàn, cho thấy nét đặc trưng trong sự phân bố của các loài chim trong khu vực theo các sinh cảnh và đai cao rất rõ nét; các loài chim trong bộ Sẻ chiếm ưu thế rõ rệt (80%), càng lên cao các loài chim có kích thước nhỏ thuộc các họ chim Chích, Đớp ruồi càng chiếm ưu thế; một số loài chỉ phân bố tại các độ cao nhất định.

3. Tình trạng bảo tồn

Trước khi sát nhập để thành lập vườn quốc gia Hoàng Liên - Sa Pa, khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Văn Bàn chịu sự quản lý trực tiếp của hai cơ quan là hạt kiểm lâm và lâm trường Văn Bàn; chính điều này đã gây ra rất nhiều vướng mắc, cản trở trong vấn đề bảo vệ, bảo tồn. Mặt khác, hiện nay lâm trường Văn Bàn vẫn đang có chỉ tiêu khai thác gỗ pơ mu nên việc bảo vệ gặp rất nhiều khó khăn; việc khai thác gỗ lậu diễn ra thường xuyên, với sự tham gia của các đầu nậu bên ngoài cũng như dân cư địa phương. Văn Bàn còn một diện tích lớn rừng pơ

mu nên các đối tượng khai thác lậu chủ yếu tập trung vào loại cây này. Hiện nay, một số huyện giáp ranh với Văn Bàn như Than Uyên, Sa Pa đã bị khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt tại một số khu vực, do vậy trong tương lai, dân cư tại các địa bàn này sẽ tập trung sang khai thác khu vực rừng thuộc huyện Văn Bàn, nếu như không nhanh chóng có ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ. Tình trạng săn bắn diễn ra phổ biến tại khu vực có đồng bào dân tộc H'mông sinh sống; các loài thú săn bắt được chủ yếu để làm thực phẩm. Một nguyên nhân nữa có thể gây khó khăn cho việc bảo vệ tại khu vực là tình trạng làm nương rẫy, du canh du cư vẫn lác đác xảy ra; tình trạng này tuy không phổ biến nhưng không thể tránh khỏi các tác hại khôn lường như săn bắn, cháy rừng ..

III. KẾT LUẬN

Khu hệ chim tại huyện Văn Bàn khá đa dạng và phong phú, đặc trưng cho khu hệ chim

vùng núi Hoàng Liên ở phía Bắc Việt Nam. Trong tổng số 156 loài chim ghi nhận, đã có 5 loài có mặt trong Danh lục Đỏ Thế giới [2, 4], 3 loài trong Sách Đỏ Việt Nam [3], 2 loài có vùng phân bố hẹp đặc hữu cho vùng núi Hoàng Liên [7], 40 loài có phân bố hẹp trong vùng rừng á nhiệt đới của dãy Himalaia-phần thuộc Trung Quốc, 15 loài khác là các loài có phân bố hẹp trong vùng rừng ôn đới của dãy Himalaia-phần thuộc Trung Quốc và 6 loài có vùng phân bố hẹp trong khu vực rừng nhiệt đới ẩm Đông Dương. Đặc biệt, có 5 loài ghi nhận mới và 11 loài bổ sung vùng phân bố theo Danh lục chim Việt Nam của Võ Quý, Nguyễn Cử [9]; ngoài ra, còn ghi nhận được 14 loài có vùng phân bố mở rộng về độ cao và 2 loài có vùng phân bố mới theo phân bố trước đây của Craig Robson [6].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Alstrom P. and Olsson U.**, 1999: *Ibis*, 141(4): 545-568.
2. **BirdLife International**, 2001: *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. Cambridge, U.K.
3. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (tái bản). Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. **IUCN**, 2000: *Red List of Threatened Species*. Gland and Cambridge.
5. **Long B., Le Khắc Quyet and Phung Van Khoa**, 2000: *An assessment of the priorities and potential for conservation in Vanban district, Laocai province*. Hanoi: Fauna & Flora International, Indochina Programme.
6. **Robson C. R.**, 2000: *A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia*. Bangkok: Asia Books.
7. **Stattersfield A. J. et al.**, 1998: *Endemic bird areas of the world: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
8. **Tordoff A. et al.**, 1999: *Hoang Lien Nature Reserve: biodiversity survey and conservation evaluation 1997/8*. London: Society for Environmental Exploration.
9. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục Chim Việt Nam. Nxb. Nông Nghiệp.

PRELIMINARY STUDY ON THE AVIFAUNA OF THE VANBAN PROPOSED NATURAL RESERVE, LAOCAI PROVINCE

LE MANH HUNG

SUMMARY

A total of 156 bird species belonging to 10 orders, 34 families were recorded in Vanban district, Laocai province. Among them, two species are listed in the *Threatened Bird of Asia* [2,4] as globally vulnerable or near threatened: beautiful nuthatch, yellow-billed nuthatch; three species are listed in the *List of Threatened Species* (IUCN 1996); three species are listed in the *Red Data Book of Vietnam* [3]. Furthermore, the Vanban district supports two restricted-range species that define the Fansipan, Hoang Lien mountains and Northern Laos Secondary EBA: yellow-billed nuthatch, long-billed wren babbler [7].

There are five new species and 11 new range extension species following the *Checklist of the Bird of Vietnam* (Vo Quy, Nguyen Cu), [9]; 14 new altitude extension and 2 new range extension species following the Robson [6]. There are also 15 species restricted to the Sino-Himalayan temperate forest biome, 40 species restricted to the Sino-Himalayan subtropical forest biome and 6 species restricted to the Indochinese tropical moist forest biome.

Ngày nhận bài: 8-10-2002